

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH**quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế
thi hành quyết định hành chính thuế**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29
tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành
chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;*

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

**XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT
VỀ THUẾ**

Mục 1

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XỬ LÝ
VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng
áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Chương này quy định về nguyên tắc,

thẩm quyền, hành vi vi phạm, mức và
biện pháp xử lý vi phạm pháp luật về
thuế; trình tự, thủ tục thực hiện các quy
định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế
theo quy định của Luật Quản lý thuế và
pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế
đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
thực hiện theo quy định riêng của Chính
phủ.

2. Đối tượng bị xử lý vi phạm pháp
luật về thuế, bao gồm:

a) Người nộp thuế có hành vi vi phạm
pháp luật về thuế;

b) Cơ quan thuế, công chức quản lý
thuế vi phạm pháp luật về thuế;

c) Người có thẩm quyền và trách
nhiệm xử lý vi phạm pháp luật về thuế;

d) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân
khác liên quan đến việc xử lý vi phạm
pháp luật về thuế.

Điều 2. Nguyên tắc xử lý vi phạm pháp luật về thuế

1. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về thuế phải được phát hiện và đình chỉ ngay. Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải được tiến hành kịp thời, công khai, minh bạch, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm pháp luật về thuế gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử lý vi phạm khi có hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã được quy định tại các luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế; vi phạm quy định của Luật Quản lý thuế và Nghị định này.

3. Một hành vi vi phạm pháp luật về thuế chỉ bị xử phạt một lần, cụ thể như sau:

a) Một hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã được người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt hoặc đã lập biên bản để xử phạt thì không được lập biên bản, ra quyết định xử phạt lần thứ hai đối với hành vi đó. Trường hợp hành vi vi phạm vẫn tiếp tục được thực hiện mặc dù đã bị người có thẩm quyền xử phạt ra lệnh đình chỉ thì áp dụng biện pháp tăng nặng theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

b) Trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về thuế có dấu hiệu tội phạm đã bị chuyển hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự mà trước đó đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế

thì người đã ra quyết định xử phạt phải hủy bỏ quyết định xử phạt; nếu chưa ra quyết định xử phạt thì không xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với hành vi đó.

4. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi đó.

5. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

6. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà ra quyết định xử phạt đối với từng người thực hiện cùng hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 3. Tình tiết tăng nặng

1. Vi phạm có tổ chức.

2. Vi phạm nhiều lần.

3. Tái phạm vi phạm pháp luật về thuế chưa hết thời hạn một năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành của quyết định xử phạt mà lại thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã bị xử phạt.

4. Xúi giục, lôi kéo người chưa thành niên vi phạm, ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần vi phạm.

5. Vi phạm trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc các chất kích thích khác.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm.

7. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn khách quan đặc biệt khác để vi phạm.

8. Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

9. Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó.

10. Sau khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế mà có hành vi trốn tránh, che dấu hành vi đã vi phạm.

Điều 4. Tình tiết giảm nhẹ

1. Người vi phạm đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của hành vi vi phạm hoặc khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại.

2. Người vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật nhận sai sót và kê khai, điều chỉnh các lỗi sai sót.

3. Người vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần.

4. Người vi phạm là phụ nữ có thai, người già yếu, người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người có

bệnh hoặc tàn tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi của mình.

5. Vi phạm trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra.

6. Vi phạm do chưa nắm được chính sách pháp luật về thuế.

7. Vi phạm trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành động trái pháp luật của người khác gây ra.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, thời hiệu xử phạt là 02 năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện.

2. Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi chậm nộp tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế, thời hiệu xử phạt là 05 năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện.

Thời điểm xác định hành vi trốn thuế, gian lận thuế là ngày tiếp theo ngày cuối cùng của hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế mà người nộp thuế thực hiện hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc ngày tiếp theo ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.

3. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình

chỉ vụ án nhưng hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, cơ quan đã ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án phải gửi quyết định và hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế. Trong trường hợp này, thời hiệu xử lý vi phạm là 03 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ án.

4. Trong thời hiệu quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này mà người nộp thuế lại tiếp tục thực hiện vi phạm mới cùng hành vi đã vi phạm trước đó hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu theo quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này mà thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 6. Các hình thức xử phạt vi phạm pháp luật thuế

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt sau đây:

a) Phạt cảnh cáo:

Hình thức xử phạt cảnh cáo được quyết định bằng văn bản và áp dụng đối với:

- Vi phạm lần đầu hoặc vi phạm lần thứ hai và có tình tiết giảm nhẹ đối với các vi phạm về thủ tục thuế ít nghiêm trọng;

- Vi phạm về thủ tục thuế do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện.

b) Phạt tiền:

Hình thức phạt tiền được quy định cụ thể đối với từng hành vi vi phạm pháp luật về thuế như sau:

- Phạt theo số tiền tuyệt đối đối với các hành vi vi phạm thủ tục thuế, mức phạt tối đa không quá 100 triệu đồng. Khi phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm về thủ tục thuế là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt, nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt;

- Phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với hành vi chậm nộp tiền thuế, tiền phạt;

- Phạt 10% số tiền thuế thiếu đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn;

- Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 114 của Luật Quản lý thuế;

- Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

Khi xác định mức phạt tiền đối với người nộp thuế vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì xem xét giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc nếu có hai tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng. Sau khi giảm trừ theo nguyên tắc trên, nếu còn một tình tiết tăng nặng và một tình tiết giảm nhẹ thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm và thái độ khắc phục hậu quả của đối tượng vi phạm, người có thẩm quyền xử lý xem xét áp dụng mức phạt tiền đối với trường hợp có một tình tiết tăng nặng hoặc trường hợp không có tình tiết tăng nặng, không có tình tiết giảm nhẹ. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì mỗi tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm 20% mức phạt trung bình của khung tiền phạt.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thuế còn có thể bị áp dụng hình thức phạt bổ sung là tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

Ngoài các hình thức xử phạt theo quy định tại Điều này, người nộp thuế vi phạm các quy định tại Mục 2 Chương này thì còn có thể bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Buộc nộp đủ số tiền thuế nợ, tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận vào ngân sách nhà nước nếu đã quá thời hiệu quy định tại Điều 5 Nghị định này;

b) Buộc tiêu hủy hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán in, phát hành trái quy định của pháp luật, trừ hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán là tang vật phải lưu giữ làm chứng cứ xử lý vụ việc vi phạm.

Mục 2

XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ

Điều 7. Xử phạt đối với hành vi chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, chậm thông báo thay đổi thông tin so với thời hạn quy định

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ đăng ký thuế hoặc thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 10 đến 20 ngày.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ đăng ký thuế hoặc thông báo thay đổi

thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ trên 20 ngày trở lên.

Điều 8. Xử phạt đối với hành vi khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế

Hành vi khai không đúng, không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế quy định tại Điều 31 của Luật Quản lý thuế (trừ trường hợp người nộp thuế được khai bổ sung theo quy định) bị phát hiện sau thời hạn quy định nộp hồ sơ khai thuế:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra hoặc trên các tài liệu khác liên quan đến nghĩa vụ thuế.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 150.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên hóa đơn, hợp đồng kinh tế và chứng từ khác liên quan đến nghĩa vụ thuế.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên tờ khai thuế, tờ khai quyết toán thuế.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến

3.000.000 đồng đối với trường hợp đồng thời có nhiều hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 9. Xử phạt đối với hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 05 đến 10 ngày.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ trên 10 đến 20 ngày.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ trên 20 đến 30 ngày.

4. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ trên 30 đến 40 ngày.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ trên 40 đến 90 ngày.

6. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại Điều này bao gồm cả thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại Điều 33 của Luật Quản lý thuế.

7. Không áp dụng các mức xử phạt quy định tại Điều này đối với trường hợp được gia hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 10. Xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế

Hành vi vi phạm chế độ cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế nhưng không thuộc trường hợp khai thiếu thuế, trốn thuế, gian lận thuế thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử phạt như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến đăng ký thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày làm việc trở lên;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày làm việc trở lên;

c) Cung cấp sai lệch về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế quá thời hạn theo yêu cầu của cơ quan thuế.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Cung cấp không đầy đủ, không

chính xác các thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế trong thời hạn kê khai thuế; số hiệu tài khoản, số dư tài khoản tiền gửi cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;

b) Không cung cấp đầy đủ, đúng các chỉ tiêu, số liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế phải đăng ký theo chế độ quy định, bị phát hiện nhưng không làm giảm nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được cơ quan thuế yêu cầu.

Điều 11. Xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và vi phạm chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa vận chuyển trên đường

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

b) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra thuế, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quá thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày

phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Từ chối, trì hoãn, trốn tránh việc cung cấp hồ sơ, tài liệu, hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến nghĩa vụ thuế quá thời hạn 06 giờ làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế;

d) Cung cấp không chính xác về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không cung cấp số liệu, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyết định niêm phong hồ sơ tài liệu, két quĩ, kho hàng hóa, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị, nhà xưởng làm căn cứ xác minh nghĩa vụ thuế;

c) Tự ý tháo bỏ, thay đổi dấu hiệu niêm phong do cơ quan thẩm quyền đã tạo lập hợp pháp làm căn cứ xác minh nghĩa vụ thuế;

d) Không ký vào Biên bản kiểm tra, thanh tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, thanh tra;

đ) Không chấp hành kết luận kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của cơ quan có thẩm quyền.

3. Vi phạm chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa vận chuyển trên đường thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển trong thời hạn 12 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển trong thời hạn từ trên 12 giờ đến 24 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển sau 24 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm, nhưng chưa ra quyết định xử phạt.

Trường hợp, cung cấp được hóa đơn, chứng từ sau khi cơ quan thuế đã ra quyết định xử phạt hoặc không cung cấp được hóa đơn, chứng từ sau thời hạn quy định tại điểm này thì bị xử phạt về hành vi trốn thuế, nhưng nếu cung cấp được chứng từ nộp thuế của lô hàng vận chuyển trong thời hiệu giải quyết khiếu nại thì chỉ bị phạt tiền theo mức quy định tại điểm này mà không bị xử phạt về hành vi trốn thuế.

Điều 12. Xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền thuế

1. Các hành vi vi phạm bị xử phạt chậm nộp tiền thuế của người nộp thuế, bao gồm:

a) Nộp tiền thuế chậm so với thời hạn quy định, thời hạn được gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế;

b) Nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn của các kỳ khai thuế trước, nhưng người nộp thuế đã tự phát hiện ra sai sót và tự giác nộp đủ số tiền thuế thiếu vào ngân sách nhà nước trước thời điểm nhận được quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mức xử phạt là 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với hành vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Số ngày chậm nộp tiền thuế bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo chế độ quy định và được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc trong quyết định xử lý của cơ quan thuế đến ngày người nộp thuế đã tự giác nộp số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp người nộp thuế tự xác định được số tiền phạt chậm nộp thì tự khai, tự nộp số thuế phạt vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc không xác định đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ quan thuế xác định số tiền phạt chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

4. Trường hợp sau 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thì cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp.

5. Người nộp thuế không bị phạt chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

Điều 13. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn

1. Các trường hợp khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, bao gồm:

a) Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, tăng số thuế được miễn, giảm, nhưng người nộp thuế đã ghi chép kịp thời, đầy đủ, trung thực các nghiệp vụ kinh tế làm phát sinh nghĩa vụ thuế trên sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b) Hành vi khai sai của người nộp thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, giảm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng khi bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện, người vi phạm đã tự giác nộp đủ số tiền thuế khai thiếu vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản kiểm tra thuế, kết luận thanh tra thuế;

c) Hành vi khai sai của người nộp thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, số thuế được giảm đã bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản kiểm tra thuế, kết luận thanh tra thuế xác định là có hành vi khai man trốn thuế, nhưng nếu người nộp thuế vi phạm lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý thì cơ quan thuế lập biên bản ghi nhận để xác định lại hành vi khai thiếu thuế;

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, nhưng khi cơ quan thuế kiểm tra phát hiện, người mua chứng minh được lỗi vi phạm sử dụng hóa đơn bất hợp pháp thuộc về bên bán hàng và người mua đã hạch toán kế toán đầy đủ theo quy định.

2. Mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này là 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, giảm cao hơn so với mức quy định của pháp luật về thuế.

3. Cơ quan thuế xác định số tiền thuế thiếu, số tiền phạt; số ngày chậm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp tiền thuế và ra quyết định xử phạt đối với người nộp thuế.

Điều 14. Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế

Người nộp thuế có hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Điều 108 của Luật Quản lý thuế ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận thì còn bị xử phạt theo số lần tính trên số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận như sau:

1. Phạt tiền 1 lần tính trên số thuế trốn, số thuế gian lận đối với người nộp thuế vi phạm lần đầu không thuộc các trường

hợp quy định tại Điều 13 Nghị định này hoặc vi phạm lần thứ hai mà có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên khi có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 32 của Luật Quản lý thuế, hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại Điều 33 của Luật Quản lý thuế;

Đối với trường hợp nộp hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý quá 90 ngày so với thời hạn quy định, nhưng vẫn trong thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thì không xử phạt về hành vi trốn thuế quy định tại Điều này mà xử phạt vi phạm về hành vi khai thuế quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp hoặc cung cấp sau thời hạn quy định đối với hàng hóa vận chuyển trên đường;

c) Sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán trị giá hàng hóa, nguyên liệu đầu vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, được hoàn;

d) Lập thủ tục, hồ sơ hủy vật tư, hàng hóa không đúng thực tế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, được miễn, giảm;

đ) Lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ sai về số lượng, giá trị để khai thuế thấp hơn thực tế;

e) Sử dụng hóa đơn giả, hóa đơn đã hết hạn sử dụng, hóa đơn của cá nhân, tổ chức khác để bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và khai không đầy đủ số thuế phải nộp, nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 13 Nghị định này;

g) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu, chi liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

h) Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thực tế thanh toán của hàng hóa, dịch vụ đã bán và bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế;

i) Sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán khống giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế giảm, số tiền thuế được hoàn;

k) Sử dụng hàng hóa được miễn thuế (bao gồm cả hàng hóa thuộc diện không

chịu thuế) không đúng với mục đích quy định mà không khai thuế;

l) Sửa chữa, tẩy xóa chứng từ kế toán, sổ kế toán làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số thuế miễn, số tiền thuế được giảm;

m) Huy bỏ chứng từ kế toán, sổ kế toán làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số thuế miễn, giảm;

n) Sử dụng hóa đơn, chứng từ, tài liệu không hợp pháp trong các trường hợp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn.

2. Phạt tiền 1,5 lần tính trên số thuế trốn, gian lận đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, trong các trường hợp: vi phạm lần đầu, có tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm lần thứ hai, có một tình tiết giảm nhẹ.

3. Phạt tiền 2 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, trong các trường hợp: vi phạm lần thứ hai mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc vi phạm lần thứ ba nhưng có một tình tiết giảm nhẹ.

4. Phạt tiền 2,5 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, trong các trường hợp: vi phạm lần thứ hai mà có một tình tiết tăng nặng

hoặc vi phạm lần thứ ba mà không có tình tiết giảm nhẹ.

5. Phạt tiền 3 lần tính trên số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, trong các trường hợp: vi phạm lần thứ hai mà có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên hoặc vi phạm lần thứ ba có tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm từ lần thứ tư trở đi.

6. Việc xác định số tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ để áp dụng mức phạt tiền quy định tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này thực hiện theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Số tiền thuế trốn theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này là số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật mà người nộp thuế không nộp do thực hiện một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Điều 108 của Luật Quản lý thuế, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và xác định trong biên bản kiểm tra thuế, kết luận thanh tra thuế.

Các hành vi vi phạm quy định tại Điều này bị phát hiện trong thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, nhưng không làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số thuế miễn, giảm thì chỉ bị xử phạt về hành vi phạm về thủ tục thuế.

Mục 3

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ
THUẾ ĐỐI VỚI CƠ QUAN THUẾ,
CÔNG CHỨC THUẾ, NGÂN HÀNG,
TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 15. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan thuế, công chức thuế

1. Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan thuế, công chức thuế thực hiện theo quy định tại Điều 112, Điều 113 của Luật Quản lý thuế.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan thuế, công chức thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Xử lý vi phạm đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, người bảo lãnh nộp tiền thuế

1. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trách nhiệm trích chuyển từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế thì tùy theo từng trường hợp cụ thể xử lý như sau:

a) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không bị xử phạt trong trường hợp tại thời điểm đó, tài khoản tiền gửi của người nộp thuế không còn số dư hoặc

đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp;

b) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác bị xử lý vi phạm trong trường hợp tại thời điểm đó, tài khoản tiền gửi của người nộp thuế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp nhưng ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trích toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền phải nộp của người nộp thuế thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết hạn trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người nộp thuế mở tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, cơ quan thuế phải lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước. Trường hợp này, cơ quan thuế vẫn phải thực hiện các biện pháp nhằm thu đủ số tiền thuế, tiền phạt đối với người nộp thuế.

2. Người bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ thuế phải nộp tiền thuế, tiền phạt thay cho người nộp thuế được bảo lãnh trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước hoặc vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 17. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với tổ chức, cá nhân liên quan

1. Tổ chức, cá nhân liên quan có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng. Trường hợp vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm của mình quy định tại các Điều 89, 98 và Điều 100 của Luật Quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cơ quan Kho bạc Nhà nước không thực hiện trích chuyển số tiền thuế, tiền phạt của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan thuế thì bị xử phạt như trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

Mục 4

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ

Điều 18. Thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế

1. Nhân viên Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000 đồng đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế quy định tại Nghị định này.

2. Trạm trưởng Trạm Thuế, Đội trưởng Đội Thuế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế quy định tại Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế, trong phạm vi địa bàn quản lý của mình, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10 và Điều 11 Nghị định này;

c) Phạt tiền đối với hành vi phạm quy định tại các Điều 12, 13, 14, 16 và Điều 17 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thuế, trong phạm vi địa bàn quản lý của mình, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các thủ tục thuế quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10 và Điều 11 Nghị định này;

c) Phạt tiền đối với hành vi phạm quy định tại các Điều 12, 13, 14, 16 và Điều 17 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

Thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 20. Ủy quyền, phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

Việc ủy quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 21. Đình chỉ hành vi vi phạm

Khi phát hiện vi phạm pháp luật về thuế, người có thẩm quyền xử lý vi phạm phải ra quyết định đình chỉ ngay hành vi vi phạm. Quyết định đình chỉ có thể bằng văn bản hoặc các hình thức khác tùy từng trường hợp vi phạm cụ thể. Trường hợp vụ việc vi phạm không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử lý thì người phát hiện vi phạm phải lập biên bản theo đúng mẫu quy định và chuyển kịp thời tới người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt đình chỉ vi phạm và tiến hành xử lý theo quy định tại Nghị định này.

Điều 22. Lập biên bản vi phạm pháp luật về thuế

Việc lập biên bản vi phạm pháp luật về thuế được quy định như sau:

1. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế có trách nhiệm lập biên bản theo đúng mẫu quy định và chuyển kịp thời tới người có thẩm quyền xử phạt. Biên bản phải có đầy đủ chữ ký theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; trường hợp người vi phạm không ký vào biên bản vi phạm thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã ghi trong biên bản.

2. Trường hợp người lập biên bản không có thẩm quyền xử phạt thì thủ

trường của người đó là người có thẩm quyền xử phạt cũng phải ký tên vào biên bản; trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh trước khi ký biên bản.

3. Trường hợp không phải lập biên bản khi ban hành quyết định xử phạt:

a) Người nộp thuế có hành vi phạm pháp luật về thuế đã được cơ quan thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện, ghi nhận vào biên bản kiểm tra, kết luận thanh tra;

b) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế đã được ghi trên thông báo nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp của cơ quan thuế.

Điều 23. Thời hạn ra quyết định xử phạt

Thời hạn ra quyết định xử phạt được quy định như sau:

1. Đối với vụ việc đơn giản, hành vi vi phạm rõ ràng, không cần xác minh thêm thì phải ra quyết định xử phạt trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp như tang vật, phương tiện cần giám định, cần xác định rõ đối tượng vi phạm pháp luật về thuế hoặc những tình tiết phức tạp khác thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

3. Trường hợp xét thấy cần có thêm

thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất là 10 ngày, trước khi hết thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều này, người có thẩm quyền xử phạt phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản; thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

4. Trừ quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, người có thẩm quyền không được ra quyết định xử phạt trong các trường hợp sau đây:

a) Đã hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đã hết thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 2 Điều này mà không xin gia hạn hoặc đã xin gia hạn nhưng không được cấp có thẩm quyền cho phép gia hạn;

c) Đã hết thời hạn được cấp có thẩm quyền gia hạn.

Điều 24. Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế phải được thể hiện dưới hình thức văn bản.

Hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục ban hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế phải tuân thủ những quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 25. Miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và thẩm quyền miễn xử phạt

1. Người nộp thuế bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế có quyền đề nghị miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong trường hợp gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp bất khả kháng khác. Mức miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại.

2. Hồ sơ đề nghị miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế bao gồm:

a) Công văn đề nghị miễn phạt, trong đó nêu rõ lý do đề nghị miễn phạt;

b) Văn bản xác định giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc các trường hợp bất khả kháng khác;

c) Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại được lập do người đại diện hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại phối hợp với cơ quan Công an hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xác nhận.

Trong biên bản kiểm kê giá trị thiệt hại phải xác định rõ giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại, nguyên nhân gây ra thiệt hại, trách nhiệm tổ chức, cá nhân về những thiệt hại; số lượng, chủng loại, giá trị có thể thu hồi được.

d) Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có);

đ) Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có).

3. Thủ trưởng cơ quan thuế có trách nhiệm xem xét miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn xử phạt của người nộp thuế đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền xử lý của mình hoặc của cấp dưới theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Không miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế hoặc đã hết thời hiệu giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

Việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế được quy định như sau:

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Sau khi ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt phải giao quyết định cho người bị xử phạt hoặc thông báo cho họ đến nhận; thời điểm người bị xử phạt nhận được quyết định xử phạt được coi là thời điểm được giao quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

Trường hợp cá nhân bị phạt tiền từ 500.000 đồng trở lên, đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế thì người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt được quyết định hoãn chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn không quá 03 tháng, kể từ khi ban hành quyết định xử phạt.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục xử lý làm căn cứ đảm bảo thực hiện quyết định xử phạt đối với trường hợp người bị xử phạt không nhận quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và thủ tục hoãn chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản này.

2. Trường hợp đã qua một năm, mà người có thẩm quyền không thể giao quyết định xử phạt đến người bị xử phạt do người đó không đến nhận và không xác định được địa chỉ của họ hoặc lý do khách quan khác thì người đã ra quyết định xử phạt ra quyết định đình chỉ thi hành các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định đối với người đó, trừ hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về thuế; đối với tang vật, phương tiện vi phạm đang bị tạm giữ thì áp dụng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Ngân sách nhà nước chi trả cho việc thực hiện các biện pháp này hoặc được trừ vào tiền bán tang vật, phương tiện bị tịch thu (nếu có).

Điều 27. Quyết định buộc khắc phục

hậu quả trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

Quyết định buộc khắc phục hậu quả phải được thể hiện dưới hình thức văn bản.

Hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục ban hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế phải tuân thủ những quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 28. Chuyển quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế để thi hành

Việc chuyển quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế để thi hành được quy định như sau:

1. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật về thuế ở đơn vị hành chính thuộc tỉnh này nhưng cư trú, đóng trụ sở ở tỉnh khác và không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định được chuyển đến cơ quan thuế cùng cấp nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành;

2. Trong trường hợp vi phạm xảy ra ở địa bàn cấp huyện thuộc phạm vi một tỉnh ở miền núi, hải đảo hoặc những vùng xa xôi, hẻo lánh khác mà việc đi lại gặp khó khăn và cá nhân, tổ chức vi phạm không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định được chuyển đến cơ quan cùng cấp với

cơ quan ra quyết định xử phạt tại nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành.

Điều 29. Chuyển hồ sơ của đối tượng vi phạm pháp luật về thuế có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật về thuế, nếu xét thấy tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thuế có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu tội phạm.

2. Đối với trường hợp đã ra quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế, sau đó phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì người đã ra quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải hủy quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày hủy quyết định phải chuyển hồ sơ xử lý vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

Cơ quan thuế chuyển bộ hồ sơ gốc vụ vi phạm pháp luật về thuế cho cơ quan tiến hành tố tụng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc quyết định khởi tố vụ án hình sự.

3. Trường hợp cơ quan thuế đã chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình

sự, nhưng quá thời hạn 03 ngày, kể từ ngày hết hạn ra quyết định khởi tố hoặc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 103 của Bộ luật Tố tụng hình sự mà cơ quan thuế chưa nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về việc khởi tố hoặc không khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế phải ra quyết định xử phạt theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 30. Trả lại hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Trường hợp hồ sơ vụ vi phạm pháp luật về thuế đã được chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự xét thấy hành vi vi phạm không đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm thì phải ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 103 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định không khởi tố vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển quyết định không khởi tố vụ án kèm theo hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan thuế có thẩm quyền để xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

2. Trường hợp cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng

sau đó lại có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vi phạm kèm theo hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan thuế có thẩm quyền để xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

3. Sau khi nhận được hồ sơ vụ vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan thuế có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt đối với từng trường hợp theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

Chương II

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ

Điều 31. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Chương này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện các quy định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với tổ chức, cá nhân đã quá thời hạn chấp hành hoặc thời hạn hoãn chấp hành

các quyết định hành chính thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, trừ biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu.

Quyết định hành chính thuế bị cưỡng chế thi hành bao gồm: thông báo tiền thuế nợ và tiền phạt; thông báo ấn định thuế; quyết định xử phạt hành chính về thuế; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính thuế khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế;

b) Cơ quan thuế, công chức thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

c) Người có thẩm quyền và trách nhiệm cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

d) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Điều 32. Các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với

người nộp thuế quy định tại Điều 92 của Luật Quản lý thuế.

2. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, người bảo lãnh nộp tiền thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Người bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuế, tiền phạt thay cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp tiền thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước hoặc vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Quản lý thuế.

4. Kho bạc Nhà nước không thực hiện việc trích tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế.

5. Tổ chức, cá nhân có liên quan không chấp hành các quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 33. Các biện pháp cưỡng chế

Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bao gồm:

1. Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong tỏa tài khoản.

2. Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập.

3. Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu tiền thuế nợ, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

4. Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ.

5. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

6. Thu hồi mã số thuế; đình chỉ việc sử dụng hóa đơn.

7. Thu hồi Giấy chứng nhận kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép hành nghề.

Điều 34. Nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức bị áp dụng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức bị áp dụng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác liên quan.

Điều 35. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế

Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định một trong các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại Điều 33 Nghị định này và có nhiệm vụ tổ chức việc cưỡng chế

thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới:

1. Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 33 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh được quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong phạm vi mình phụ trách.

3. Trường hợp người vi phạm bị áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định này thì cơ quan thuế xử lý vụ việc lập hồ sơ, tài liệu và thông báo, chuyển giao cho cơ quan thẩm quyền xử lý theo quy định.

Điều 36. Nguyên tắc ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế thi hành đối với quyết định hành chính thuế của cấp dưới

Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định này có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế thi hành đối với quyết định hành chính thuế của cấp dưới trong các trường hợp sau:

1. Cấp dưới không có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế.

2. Cấp dưới có thẩm quyền ra quyết

định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế.

3. Việc thi hành quyết định cưỡng chế liên quan đến nhiều địa phương, tổ chức, cá nhân.

Điều 37. Quyết định cưỡng chế

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của người có thẩm quyền quy định tại Điều 35 Nghị định này.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bao gồm các nội dung chủ yếu sau: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định cưỡng chế; họ tên, chức vụ đơn vị người ra quyết định cưỡng chế; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế; lý do, biện pháp cưỡng chế; thời gian, địa điểm thực hiện cưỡng chế; cơ quan chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế; cơ quan có trách nhiệm phối hợp; chữ ký của người ra quyết định; dấu của cơ quan ra quyết định cưỡng chế.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời

hạn 05 ngày làm việc trước khi thực hiện cưỡng chế; quyết định cưỡng chế phải được gửi cho cơ quan thuế cấp trên trực tiếp; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này thì quyết định phải được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện cưỡng chế trước khi thực hiện.

Điều 38. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế

1. Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có nhiệm vụ tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế đó.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với cơ quan thuế thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

3. Lực lượng công an nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn và hỗ trợ cơ quan thuế trong quá trình cưỡng chế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

4. Tổ chức, cá nhân liên quan đến đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc cưỡng chế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế.

Điều 39. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế

1. Quyết định cưỡng chế hành chính thuế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày ra quyết định.

2. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế cố tình trốn tránh, trì hoãn thi hành quyết định cưỡng chế thì thời hiệu thi hành được tính lại kể từ thời điểm hành vi trốn tránh, trì hoãn được chấm dứt.

3. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế, tiền phạt bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước. Căn cứ để chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế thuế là chứng từ nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước của người bị cưỡng chế có xác nhận của cơ quan Kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan được phép thu thuế, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế.

Mục 2

CƯỖNG CHẾ BẰNG BIỆN PHÁP TRÍCH TIỀN TỪ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

Điều 40. Đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản tiền gửi

Việc cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, quyết định khắc phục hậu quả hoặc không thanh toán chi phí cưỡng chế khi:

1. Cá nhân bị cưỡng chế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, tại ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác ở Việt Nam.

2. Tổ chức bị cưỡng chế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, tại ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác ở Việt Nam.

Điều 41. Xác minh thông tin về tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế

1. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng khác có quyền thu thập, xác minh và yêu cầu ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính cung cấp các thông tin về tài khoản, số tiền hiện có trong tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế. Đồng thời, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế khi được ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác cung cấp.

2. Đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm thông báo cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế về tên của ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính nơi mở tài khoản, số và ký hiệu các tài khoản của mình tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác khi có yêu cầu.

3. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác nơi người bị cưỡng chế mở tài khoản có trách nhiệm thông báo cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản về nơi mở tài khoản, số tài khoản của người bị cưỡng chế khi có yêu cầu.

Điều 42. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản tiền gửi

1. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản tiền gửi phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; số tiền bị khấu trừ (ghi trên quyết định xử lý hành chính và chi phí cưỡng chế tính đến hết thời hạn 05 ngày trước khi tiến hành cưỡng chế); lý do khấu trừ; họ tên, mã số thuế, số tài khoản của cá nhân, tổ chức bị khấu trừ; tên, địa chỉ ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính nơi người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ mở tài khoản; tên, địa chỉ,

số tài khoản của ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước, phương thức chuyển số tiền bị khấu trừ từ ngân hàng, tổ chức tín dụng khác đến Kho bạc Nhà nước; thời hạn thi hành; người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế ký tên và đóng dấu.

2. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản tiền gửi phải được gửi cho cá nhân, tổ chức bị khấu trừ, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản và các cơ quan liên quan trong thời hạn 05 ngày trước khi tiến hành cưỡng chế.

Điều 43. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác ở Việt Nam nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế mở tài khoản

1. Cung cấp các thông tin cần thiết về số hiệu tài khoản, số dư tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế mở tại đơn vị mình trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi.

2. Tiến hành phong tỏa ngay các tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế.

3. Chuyển số tiền của tổ chức, cá nhân

bị cưỡng chế vào tài khoản của ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền thuế, tiền phạt, chi phí cưỡng chế trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế; đồng thời thông báo cho cơ quan đã ra quyết định cưỡng chế và cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế biết.

4. Thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định cưỡng chế biết khi quyết định cưỡng chế hết hiệu lực mà tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế không đủ số tiền để khấu trừ nộp vào ngân sách.

5. Trong thời hạn thi hành quyết định cưỡng chế, nếu trong tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế còn số dư mà không thực hiện trích nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế thì bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định Nghị định này.

Điều 44. Thủ tục thu tiền khấu trừ

1. Việc khấu trừ khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế hành chính được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu theo quy định hiện hành. Chứng từ thu sử dụng để khấu trừ tiền từ tài khoản được gửi cho các bên liên quan.

2. Sau khi thu tiền, Kho bạc Nhà nước nơi nhận tiền khấu trừ có trách nhiệm

thông báo cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

Mục 3

CƯƠNG CHẾ BẰNG BIỆN PHÁP KHẤU TRỪ MỘT PHẦN TIỀN LƯƠNG HOẶC MỘT PHẦN THU NHẬP

Điều 45. Đối tượng bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập

Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong các trường hợp:

1. Cá nhân bị cưỡng chế là cán bộ, công chức hoặc cá nhân đang làm việc được hưởng lương hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 6 tháng trở lên.

2. Cá nhân bị cưỡng chế đang được hưởng trợ cấp hưu trí hoặc mất sức hàng tháng.

Điều 46. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân

1. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định;

căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân bị cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập; tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế; số tiền bị khấu trừ (ghi trên quyết định xử lý hành chính và chi phí cưỡng chế tính đến hết thời hạn 05 ngày trước khi tiến hành cưỡng chế), lý do khấu trừ; tên, địa chỉ của Kho bạc Nhà nước nhận tiền, phương thức chuyển số tiền bị khấu trừ đến kho bạc; thời gian thi hành; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

2. Quyết định cưỡng chế được gửi đến cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và các cơ quan liên quan.

Điều 47. Tỷ lệ khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân

1. Chi khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định xử phạt của người có thẩm quyền.

2. Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, trợ cấp hàng tháng

của cá nhân đó; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế

Cơ quan, tổ chức đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm:

1. Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế, tiền phạt theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết.

2. Khi đến kỳ phát tiền lương hoặc thu nhập gần nhất, cơ quan, tổ chức, người đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế có trách nhiệm khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ đến tài khoản

tại Kho bạc Nhà nước đã ghi trong quyết định cưỡng chế, đồng thời thông báo cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

3. Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế, số tiền phạt theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

4. Cơ quan, tổ chức đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thì bị xử phạt phạm pháp luật về thuế theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Mục 4

CƯỜNG CHẾ BẰNG BIỆN PHÁP KÊ BIÊN TÀI SẢN, BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN KÊ BIÊN

Điều 49. Đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị để bán đấu giá

Cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá khi không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt,

không thanh toán chi phí cưỡng chế, bao gồm:

1. Cá nhân là lao động tự do không có cơ quan, tổ chức quản lý lương, thu nhập cố định;

2. Cá nhân, tổ chức không có tài khoản hoặc có số tiền gửi từ tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng nhưng không đủ để áp dụng biện pháp khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản;

3. Cá nhân, tổ chức không áp dụng được biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 93 của Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt;

4. Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh.

Điều 50. Những tài sản sau đây không được kê biên

1. Đối với cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế:

a) Nhà ở duy nhất của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế;

b) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu của cá nhân, gia đình cho người bị cưỡng chế;

c) Công cụ lao động thông thường cần thiết được dùng làm phương tiện sinh

sống chủ yếu hoặc duy nhất của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế;

d) Quần áo, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế;

đ) Đồ dùng thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen.

2. Đối với cơ sản xuất, kinh doanh:

a) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ ăn giữa ca cho người lao động;

b) Nhà trẻ, trường học và các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này, nếu đây không phải là tài sản lưu thông để kinh doanh của doanh nghiệp,

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng;

đ) Nguyên - vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm là các hóa chất độc hại nguy hiểm không được phép lưu hành;

e) Số nguyên - vật liệu, bán thành phẩm đang nằm trong dây chuyền sản xuất khép kín.

3. Đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ

chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì không kê biên các tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thực hiện quyết định cưỡng chế.

Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động có thu hợp pháp khác thì kê biên các tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn thu đó để thực hiện quyết định cưỡng chế, trừ các tài sản sau đây:

a) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức;

b) Nhà trẻ, trường học các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này, nếu đây không phải là tài sản lưu thông để kinh doanh của cơ quan, tổ chức;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Trụ sở làm việc.

Điều 51. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản

1. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản phải ghi rõ ngày,

tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ (cấp bậc), đơn vị người ra quyết định; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của cá nhân, tổ chức bị kê biên tài sản; số tiền bị xử phạt; địa điểm kê biên; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

2. Việc kê biên tài sản phải được thông báo cho cá nhân, tổ chức bị kê biên tài sản, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc tổ chức có trụ sở đóng trên địa bàn hoặc cơ quan nơi người đó công tác trước khi tiến hành cưỡng chế là 05 ngày, trừ trường hợp việc thông báo sẽ gây trở ngại cho việc tiến hành kê biên.

Điều 52. Thủ tục thực hiện biện pháp kê biên tài sản

1. Việc kê biên tài sản phải thực hiện vào ban ngày và trong giờ làm việc hành chính áp dụng tại địa phương kê biên tài sản.

2. Người ra quyết định cưỡng chế hoặc người được phân công thực hiện quyết định cưỡng chế chủ trì thực hiện việc kê biên.

3. Khi tiến hành kê biên tài sản phải có mặt cá nhân bị cưỡng chế hoặc người đã thành niên trong gia đình, đại diện cho tổ chức bị kê biên tài sản, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến.

Nếu cá nhân phải thi hành quyết định cưỡng chế hoặc người đã thành niên

trong gia đình cố tình vắng mặt, thì vẫn tiến hành kê biên tài sản nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến.

4. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có quyền đề nghị kê biên tài sản nào trước, người được giao chủ trì kê biên phải chấp nhận nếu xét thấy đề nghị đó không ảnh hưởng đến việc cưỡng chế.

Nếu cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế không đề nghị cụ thể việc kê biên tài sản nào trước thì tài sản thuộc sở hữu riêng được kê biên trước.

5. Chỉ kê biên những tài sản thuộc sở hữu chung của cá nhân bị cưỡng chế với người khác nếu cá nhân bị cưỡng chế không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế. Trường hợp tài sản có tranh chấp thì vẫn tiến hành kê biên và giải thích cho những người cùng sở hữu tài sản kê biên về quyền khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự.

Cơ quan tiến hành kê biên có trách nhiệm thông báo công khai thời gian, địa điểm tiến hành kê biên để các đồng sở hữu biết. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kê biên mà không có người khởi kiện thì tài sản kê biên được đem bán đấu giá theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày

kê biên tài sản, đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế không nộp đủ tiền thuế nợ, tiền phạt thì cơ quan thuế được quyền bán đấu giá tài sản kê biên để thu đủ tiền thuế nợ, tiền phạt.

Điều 53. Biên bản kê biên tài sản

1. Việc kê biên tài sản phải được lập biên bản. Trong biên bản phải ghi thời gian, địa điểm tiến hành kê biên tài sản; họ tên, chức vụ người chủ trì thực hiện việc kê biên; người đại diện cho tổ chức bị cưỡng chế kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến; đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế); mô tả tên gọi, tình trạng đặc điểm từng tài sản bị kê biên.

2. Người chủ trì thực hiện việc kê biên; người đại diện cho tổ chức bị cưỡng chế kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến; đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế) ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

3. Biên bản kê biên được lập thành 02 bản, cơ quan ra quyết định cưỡng chế giữ 01 bản, 01 bản được giao cho cá nhân

bị kê biên hoặc đại diện tổ chức bị cưỡng chế kê biên ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản kê biên tài sản.

Điều 54. Giao bảo quản tài sản kê biên

1. Người chủ trì thực hiện kê biên lựa chọn một trong các hình thức sau đây để bảo quản tài sản kê biên:

a) Giao cho người bị cưỡng chế, thân nhân của người bị cưỡng chế hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó bảo quản;

b) Giao cho một trong những đồng sở hữu chung bảo quản nếu tài sản đó thuộc sở hữu chung;

c) Giao cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản.

2. Đối với tài sản là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ thì tạm giao cho Kho bạc Nhà nước quản lý; đối với các tài sản như vật liệu nổ công nghiệp, công cụ hỗ trợ, vật có giá trị lịch sử, văn hóa, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm thì tạm giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý.

3. Khi giao bảo quản tài sản kê biên, người chủ trì thực hiện kê biên phải lập biên bản ghi rõ: ngày, tháng, năm bàn giao bảo quản; họ và tên người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế, cá nhân, đại diện tổ chức bị cưỡng chế, người được giao bảo quản tài sản, người chứng

kiến việc bàn giao; số lượng, tình trạng (chất lượng) tài sản; quyền và nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản.

Người chủ trì thực hiện kê biên, người được giao bảo quản tài sản, cá nhân, đại diện tổ chức bị cưỡng chế, người chứng kiến ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Biên bản được giao cho người được giao bảo quản tài sản, cá nhân, đại diện tổ chức bị cưỡng chế, người chứng kiến và người chủ trì thực hiện kê biên mỗi người giữ một bản.

4. Người được giao bảo quản tài sản được thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để bảo quản tài sản, trừ những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

5. Người được giao bảo quản tài sản mà để xảy ra hư hỏng, đánh tráo, làm mất hay hủy hoại tài sản thì phải chịu trách nhiệm bồi thường và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

Điều 55. Định giá tài sản kê biên

1. Việc định giá tài sản đã kê biên được tiến hành tại nhà của cá nhân hoặc trụ sở của tổ chức bị kê biên hoặc nơi lưu giữ

tài sản bị kê biên (trừ trường hợp phải thành lập Hội đồng định giá).

2. Tài sản đã kê biên được định giá theo sự thỏa thuận giữa người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế với đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế và chủ sở hữu chung trong trường hợp kê biên tài sản chung. Thời hạn để các bên thỏa thuận về giá không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản được kê biên.

Đối với tài sản kê biên có giá trị dưới 500.000 đồng hoặc tài sản thuộc loại mau hỏng, nếu các bên không thỏa thuận được với nhau về giá thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm định giá.

3. Trường hợp tài sản kê biên có giá trị từ 500.000 đồng trở lên thuộc loại khó định giá hoặc các bên không thỏa thuận được về giá thì trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày tài sản bị kê biên, người đã ra quyết định cưỡng chế đề nghị cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá, trong đó người đã ra quyết định cưỡng chế là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn liên quan là thành viên.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá phải tiến hành việc định giá. Cá nhân bị kê biên hoặc đại diện tổ chức có tài sản bị kê biên được tham gia ý kiến vào

việc định giá, nhưng quyền quyết định giá thuộc Hội đồng định giá.

Việc định giá tài sản dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Đối với tài sản mà nhà nước thống nhất quản lý giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá tài sản do nhà nước quy định.

4. Việc định giá tài sản phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm tiến hành định giá, thành phần những người tham gia định giá, tên và trị giá tài sản đã được định giá, chữ ký của các thành viên tham gia định giá và của chủ tài sản.

Điều 56. Thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng định giá đối với những trường hợp việc cưỡng chế hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện, cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng định giá đối với những trường hợp việc cưỡng chế hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh.

3. Việc thành lập Hội đồng định giá ở các cơ quan Trung ương do Bộ trưởng Bộ chủ quản quyết định, sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan.

Điều 57. Nhiệm vụ của Hội đồng định giá

1. Nghiên cứu, đề xuất việc tổ chức và nội dung cuộc họp Hội đồng định giá.
2. Chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho việc định giá.
3. Tiến hành định giá tài sản.
4. Lập biên bản định giá.

Điều 58. Chuyển giao tài sản đã kê biên để bán đấu giá

1. Đối với tài sản bị kê biên để bán đấu giá, căn cứ vào giá trị tài sản được xác định theo quy định tại Điều 55 Nghị định này, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định kê biên, người chủ trì cưỡng chế ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá với các tổ chức có chức năng bán đấu giá để tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản đã kê biên có giá trị đã định dưới 10.000.000 đồng thì người chủ trì cưỡng chế ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá với cơ quan tài chính cấp huyện để tổ chức bán đấu giá;

b) Đối với tài sản đã kê biên có giá trị đã định trên 10.000.000 đồng thì người chủ trì cưỡng chế ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá cấp tỉnh nơi có tài sản để tổ chức bán đấu giá.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm để bán đấu giá các tài sản quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

3. Việc chuyển giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá phải được lập thành biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ: ngày, tháng, năm bàn giao; người bàn giao, người nhận; chữ ký của người giao, người nhận; số lượng, tình trạng tài sản. Hồ sơ bàn giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá bao gồm: quyết định cưỡng chế kê biên; các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp (nếu có); văn bản định giá tài sản và biên bản bàn giao tài sản đó.

4. Trong trường hợp tài sản kê biên là hàng hóa công kênh hoặc có số lượng lớn mà Trung tâm dịch vụ bán đấu giá cấp tỉnh hoặc cơ quan tài chính cấp huyện không có nơi cất giữ tài sản thì sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển giao có thể ký hợp đồng bảo quản tài sản với nơi đang giữ tài sản đó. Chi phí cho việc thực hiện hợp đồng bảo quản được thanh toán từ số tiền bán đấu giá tài sản thu được sau khi bán đấu giá.

5. Khi tài sản kê biên đã được chuyển giao cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá thì thủ tục bán đấu giá tài sản đó

được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bán đấu giá tài sản.

6. Đối với tài sản thuộc sở hữu chung, khi bán đấu giá thì ưu tiên bán trước cho người đồng sở hữu.

7. Trường hợp số tiền bán đấu giá tài sản nhiều hơn số tiền ghi trong quyết định xử phạt và chi phí cho việc cưỡng chế thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày bán đấu giá, cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên bán đấu giá tài sản làm thủ tục trả lại phần chênh lệch cho người, tổ chức bị cưỡng chế.

Điều 59. Chuyển giao quyền sở hữu tài sản

1. Người mua tài sản kê biên được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản đó.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người mua theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ chuyển quyền sở hữu gồm có:

a) Bản sao quyết định cưỡng chế hành chính bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá;

b) Biên bản bán đấu giá tài sản;

c) Các giấy tờ khác liên quan đến tài sản (nếu có).

Mục 5

CƯỜNG CHẾ BẰNG BIỆN PHÁP THU TIỀN, TÀI SẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG BỊ CƯỜNG CHẾ DO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC ĐANG GIỮ

Điều 60. Phạm vi áp dụng biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ

Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi là bên thứ ba) đang giữ được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Cơ quan thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 93 của Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp trên nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt;

2. Cơ quan thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế.

Điều 61. Nguyên tắc thu tiền, tài sản từ bên thứ ba đang giữ tài sản của đối tượng bị cưỡng chế

1. Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả đối tượng bị cưỡng hoặc đang giữ tiền, tài sản, hàng hóa của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Trường hợp tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho đối tượng bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho đối tượng bị cưỡng chế.

Căn cứ vào chứng từ thu tiền, tài sản của bên thứ ba, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cưỡng chế thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế và các cơ quan liên quan được biết.

Điều 62. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế

1. Cung cấp cho cơ quan thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản đang giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số lượng tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản.

2. Khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thuế, không được chuyển trả tiền, tài sản cho đối tượng bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan thuế để làm thủ tục bán đấu giá.

3. Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan thuế thì phải có văn bản giải trình với cơ quan thuế trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thuế.

4. Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan thuế thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 93 của Luật Quản lý thuế.

Mục 6

CƯỖNG CHẾ BẰNG BIỆN PHÁP THU HỒI MÃ SỐ THUẾ, ĐÌNH CHỈ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN; THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HOẶC GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG, GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ

Điều 63. Trình tự áp dụng cưỡng chế

1. Biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Mục này được thực hiện khi cơ quan thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 93 của Luật Quản lý thuế

nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt.

2. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Mục này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 64. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hóa đơn

Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp áp dụng các biện pháp cưỡng chế thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hóa đơn theo đúng quy định Điều 94 của Luật Quản lý thuế. Khi áp dụng biện pháp cưỡng chế này, thủ trưởng cơ quan thuế các cấp phải thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế biết trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc trước khi thu hồi mã số thuế và ra quyết định thu hồi mã số thuế, quyết định đình chỉ sử dụng hóa đơn trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày giao thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế.

Điều 65. Cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

Khi áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề đối với người nộp thuế thì cơ quan thuế phải gửi văn bản

yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề trong vòng 03 (ba) ngày, kể từ ngày xác định đối tượng thuộc diện bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề hoặc thông báo cho cơ quan thuế về việc không thu hồi.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế khác với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

2. Bãi bỏ Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2004 của

Chính phủ về xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

3. Việc xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm đó.

Trường hợp mức xử phạt đối với cùng một hành vi quy định tại Nghị định này nhẹ hơn mức xử phạt quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật pháp luật đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được áp dụng mức xử phạt theo quy định của Nghị định này, kể cả trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản, nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa ra quyết định xử lý hoặc đã ra quyết định xử lý nhưng đang trong thời hiệu giải quyết khiếu nại.

4. Các quy định khác về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế không được quy định tại Nghị định này thì được thực

hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác có liên quan.

Điều 67. Hướng dẫn, tổ chức thi hành

Bộ Tài chính hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này và phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tuyên truyền, giáo dục và vận động nhân dân thực hiện, giám sát việc thực hiện Nghị định này.

Điều 68. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng